

**Đơn vị: TRƯỜNG THCS LÊ VĂN TÁM**

**Chương: 622**

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 113/QĐ-LVT ngày 30/06/2023 của trường THCS Lê Văn Tám)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

| Số TT    | Nội dung                              | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó  |                   |                   |
|----------|---------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------|-------------------|
|          |                                       |                            |                               | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| <b>I</b> | <b>Quyết toán thu</b>                 |                            |                               |           |                   |                   |
| <b>A</b> | <b>Tổng số thu</b>                    | <b>21.640.602.388</b>      | <b>21.640.602.388</b>         |           |                   |                   |
| <b>1</b> | <b>Số thu phí, lệ phí</b>             | <b>956.178.330</b>         | <b>956.178.330</b>            |           |                   |                   |
| 1.1      | Lệ phí                                | 0                          | 0                             |           |                   |                   |
| 1.2      | Phí                                   | 956.178.330                | 956.178.330                   |           |                   |                   |
|          | Học phí                               | 956.178.330                | 956.178.330                   |           |                   |                   |
| <b>2</b> | <b>Thu hoạt động cung ứng dịch vụ</b> | <b>9.757.878.106</b>       | <b>9.757.878.106</b>          |           |                   |                   |
| 2.1      | Tiền ăn                               | 6.662.851.574              | 6.662.851.574                 |           |                   |                   |
| 2.2      | Giấy thi đề thi                       | 141.157.706                | 141.157.706                   |           |                   |                   |
| 2.3      | Bảo hiểm y tế HS                      | 1.111.129.661              | 1.111.129.661                 |           |                   |                   |
| 2.4      | Nước uống                             | 217.068.708                | 217.068.708                   |           |                   |                   |
| 2.5      | BHTN                                  | 86.488.518                 | 86.488.518                    |           |                   |                   |
| 2.6      | Tiền điện, vệ sinh, sửa chữa máy lạnh | 936.145.905                | 936.145.905                   |           |                   |                   |
| 2.9      | Tin nhắn SMS                          | 444.280.000                | 444.280.000                   |           |                   |                   |
| 2.7      | Thu khác                              | 158.756.034                | 158.756.034                   |           |                   |                   |
| <b>3</b> | <b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>       | <b>10.119.228.382</b>      | <b>10.119.228.382</b>         |           |                   |                   |
| 3.1      | Thiết bị vật dụng bán trú             | 492.938.592                | 492.938.592                   |           |                   |                   |
| 3.2      | Tổ chức quản lý công phục vụ BT       | 2.129.929.490              | 2.129.929.490                 |           |                   |                   |
| 3.3      | Học phí buổi 2                        | 1.649.038.066              | 1.649.038.066                 |           |                   |                   |
| 3.4      | Vì tính                               | 772.050.024                | 772.050.024                   |           |                   |                   |
| 3.5      | Vệ sinh bán trú                       | 319.331.040                | 319.331.040                   |           |                   |                   |
| 3.6      | TĐTT chính khoá                       | 619.018.200                | 619.018.200                   |           |                   |                   |
| 3.7      | Anh văn nước ngoài                    | 1.108.500.401              | 1.108.500.401                 |           |                   |                   |
| 3.8      | Anh Văn tích hợp                      | 1.556.841.982              | 1.556.841.982                 |           |                   |                   |
| 3.9      | Anh văn tăng cường                    | 783.354.347                | 783.354.347                   |           |                   |                   |
| 3.10     | Thu khác (hoa hồng, lãi ngân hàng)    | 25.974.860                 | 25.974.860                    |           |                   |                   |
| 3.11     | Kỹ năng sống                          | 662.251.380                | 662.251.380                   |           |                   |                   |
| <b>4</b> | <b>Trích lập các nguồn quỹ</b>        | <b>807.317.570</b>         | <b>807.317.570</b>            |           |                   |                   |

| Số TT | Nội dung                          | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó      |                   |                   |
|-------|-----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------|-------------------|-------------------|
|       |                                   |                            |                               | Quỹ lương     | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| 4.1   | Quỹ Phúc lợi                      | 281.817.570                | 281.817.570                   |               |                   |                   |
| 4.2   | Quỹ khen thưởng                   | 0                          | 0                             |               |                   |                   |
| 4.3   | Quỹ bổ sung thu nhập              | 50.000.000                 | 50.000.000                    |               |                   |                   |
| 4.4   | Quỹ Phát triển sự nghiệp          | 475.500.000                | 475.500.000                   |               |                   |                   |
| II    | Quyết toán chi ngân sách nhà nước | 16.735.408.612             | 16.735.408.612                | 5.843.232.999 |                   |                   |
| A     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên    | 11.118.432.968             | 11.118.432.968                | 5.843.232.999 |                   |                   |
|       | Mục 6000                          | 4.861.396.407              | 4.861.396.407                 | 4.861.396.407 |                   |                   |
| 6001  | Lương ngạch bậc theo quỹ lương    | 4.861.396.407              | 4.861.396.407                 | 4.861.396.407 |                   |                   |
|       | Mục 6050                          | 113.494.789                | 113.494.789                   | 113494789     |                   |                   |
| 6051  | Tiền công HD theo vụ việc         | 113.494.789                | 113.494.789                   | 113.494.789   |                   |                   |
|       | Mục 6100                          | 2.818.994.178              | 2.818.994.178                 | 868.341.803   |                   |                   |
| 6101  | Chức vụ                           | 63.772.008                 | 63.772.008                    | 63.772.008    |                   |                   |
| 6106  | Phụ cấp thêm giờ                  | 59.540.863                 | 59.540.863                    |               |                   |                   |
| 6112  | Phụ cấp ưu đãi nghề               | 1.458.119.512              | 1.458.119.512                 |               |                   |                   |
| 6113  | Phụ cấp trách nhiệm               | 13.112.000                 | 13.112.000                    |               |                   |                   |
| 6115  | Phụ cấp vượt khung                | 804.569.795                | 804.569.795                   | 804.569.795   |                   |                   |
| 6199  | Chi hỗ trợ khác                   | 419.880.000                | 419.880.000                   |               |                   |                   |
|       | Mục 6300                          | 1.405.825.394              | 1.405.825.394                 |               |                   |                   |
| 6301  | Bảo hiểm xã hội 15%               | 1.025.081.016              | 1.025.081.016                 |               |                   |                   |
| 6302  | Bảo hiểm y tế 3%                  | 175.728.174                | 175.728.174                   |               |                   |                   |
| 6303  | Kinh phí công đoàn 2%             | 117.152.116                | 117.152.116                   |               |                   |                   |
| 6304  | Bảo hiểm thất nghiệp 2%           | 58.576.059                 | 58.576.059                    |               |                   |                   |
| 6349  | Đóng góp khác                     | 29.288.029                 | 29.288.029                    |               |                   |                   |
|       | Mục 6400                          | 944.638.954                | 944.638.954                   |               |                   |                   |
| 6404  | Chênh lệch TN thực tế             | 786.425.154                | 786.425.154                   |               |                   |                   |
| 6449  | Chi khác                          | 158.213.800                | 158.213.800                   |               |                   |                   |
|       | Mục 6500                          | 175.758.929                | 175.758.929                   |               |                   |                   |
| 6501  | Tiền điện                         | 19.687.216                 | 19.687.216                    |               |                   |                   |
| 6502  | Tiền nước                         | 81.390.756                 | 81.390.756                    |               |                   |                   |
| 6504  | Tiền vệ sinh, môi trường          | 9.828.000                  | 9.828.000                     |               |                   |                   |
| 6551  | Văn phòng phẩm                    | 8.176.100                  | 8.176.100                     |               |                   |                   |
| 6599  | Vật tư văn phòng khác             | 4.512.000                  | 4.512.000                     |               |                   |                   |

| Số TT    | Nội dung                                    | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó  |                   |                   |
|----------|---------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------|-------------------|
|          |                                             |                            |                               | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| 6601     | Cước phí điện thoại                         | 6.397.657                  | 6.397.657                     |           |                   |                   |
| 6605     | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao             | 1.089.000                  | 1.089.000                     |           |                   |                   |
| 6606     | Tuyên truyền quảng cáo                      | 20.000.000                 | 20.000.000                    |           |                   |                   |
| 6608     | Sách báo tạp chí                            | 23.718.200                 | 23.718.200                    |           |                   |                   |
| 6651     | In, mua tài liệu                            | 960.000                    | 960.000                       |           |                   |                   |
|          | <b>Mục 6700</b>                             | <b>324.347.309</b>         | <b>324.347.309</b>            |           |                   |                   |
| 6704     | Khoản công tác phí                          | 12.000.000                 | 12.000.000                    |           |                   |                   |
| 6754     | Thuê thiết bị các loại                      | 26.400.000                 | 26.400.000                    |           |                   |                   |
| 6757     | Thuê lao động trong nước                    | 249.447.309                | 249.447.309                   |           |                   |                   |
| 6758     | Thuê đào tạo lại cán bộ                     | 36.500.000                 | 36.500.000                    |           |                   |                   |
|          | <b>Mục 6700</b>                             | <b>2.520.000</b>           | <b>2.520.000</b>              |           |                   |                   |
| 6949     | Các tài sản và công trình hạ tầng           | 2.520.000                  | 2.520.000                     |           |                   |                   |
|          | <b>Mục 7000</b>                             | <b>204.370.279</b>         | <b>204.370.279</b>            |           |                   |                   |
| 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                    | 21.007.355                 | 21.007.355                    |           |                   |                   |
| 7004     | Chi trang phục                              | 16.495.920                 | 16.495.920                    |           |                   |                   |
| 7049     | Chi khác                                    | 166.867.004                | 166.867.004                   |           |                   |                   |
|          | <b>Mục 7700</b>                             | <b>278.805.761</b>         | <b>278.805.761</b>            |           |                   |                   |
| 7757     | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện         | 9.199.032                  | 9.199.032                     |           |                   |                   |
|          | <b>Mục 7950</b>                             | <b>269.606.729</b>         | <b>269.606.729</b>            |           |                   |                   |
| 7952     | Chi lập quỹ Phúc lợi                        | 170.000.000                | 170.000.000                   |           |                   |                   |
| 7953     | Chi lập quỹ Khen thưởng                     | 30.000.000                 | 30.000.000                    |           |                   |                   |
| 7954     | Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp  | 69.606.729                 | 69.606.729                    |           |                   |                   |
| <b>B</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b> | <b>693.390.927</b>         | <b>693.390.927</b>            |           |                   |                   |
|          | <b>Mục 6100</b>                             | <b>599.667.363</b>         | <b>599.667.363</b>            |           |                   |                   |
| 6105     | Phụ cấp thêm giờ                            | 4.872.393                  | 4.872.393                     |           |                   |                   |
| 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                         | 37.854.970                 | 37.854.970                    |           |                   |                   |
| 6156     | Hỗ trợ đóng học phí                         | 2.400.000                  | 2.400.000                     |           |                   |                   |
| 6157     | Hỗ trợ chi phí học tập                      | 12.600.000                 | 12.600.000                    |           |                   |                   |
| 6199     | Các khoản hỗ trợ khác                       | 541.940.000                | 541.940.000                   |           |                   |                   |
|          | <b>Mục 6400</b>                             | <b>93.723.564</b>          | <b>93.723.564</b>             |           |                   |                   |
| 6449     | Chi khác                                    | 93.723.564                 | 93.723.564                    |           |                   |                   |

| Số TT | Nội dung                     | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó  |                   |                   |
|-------|------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------|-------------------|
|       |                              |                            |                               | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| C     | Kinh phí cải cách tiền lương | 4.923.584.717              | 4.923.584.717                 | 0         |                   |                   |
|       | Mục 6400                     | 4.923.584.717              | 4.923.584.717                 |           |                   |                   |
| 6449  | Chi khác                     | 4.923.584.717              | 4.923.584.717                 |           |                   |                   |

Bình Thạnh, ngày 30 tháng 06 năm 2023

Hiệu trưởng



Nguyễn Anh Tuấn